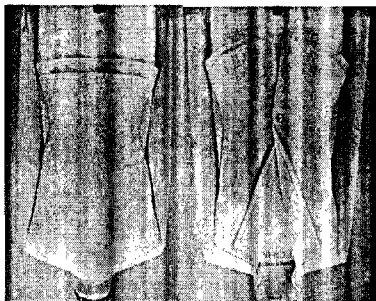


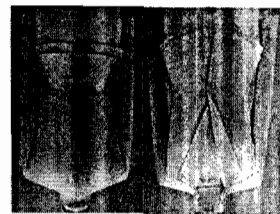
福星制衣越南廠 制衣工程 IE 出數核定流程表

1. 由越南廠的 IE 人員，依據上線款式，製作工程表及時間初估表。
2. 經越南廠生產部會商研究後，由生產主管提出效率建議與工程改善說明。並簽字
3. 經越南廠總經理核實後，將文件呈送臺北公司做最後核可。
4. 依臺北公司核可之 IE 數據後，作為越南廠的效率評估與績效獎金標準。

款式： G16-273B		款式說明：女裝夾克 订单:8692 件		制表人：阿草		日期：2016/11/01	文件編號：
參考雷同款：							
生產車縫時間：4360		特車組時間：463		總時間：4823		照片	
生產出數：6.61		特車組出數：62.2		IE 總出數：5.97			

PPIC 主管：

15/11/03



作業別	車縫組(秒)	車縫組(秒)	總出廠	5.97
平車作業	3134			
縫針車作業	0			
特種車作業	41			
手縫作業	545			
手工作業	640			
小製前領		463		
合計工時(秒)	4360	6.61		
出廠件)		62.2		
總合計工時	4823			

作業別時分間明細表

100後里布
124袖底,上袖暗線
99里肩邊緣,袖口,袖口
98里下邊緣暗線及固定標*2
97里肩邊緣暗線
96里肩中固定暗線
95里肩中,前後切開暗線
94里肩中,前後切開暗線
85里
48
124
33
45
28
56
85
48
124
33
45
28
56
85



FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD

SEWING OPERATION LIST

TAIPEI IE OUTPUT:
VN IE OUTPUT:

DATE: 1/11/2016
STYLE NC 616-273J

Mã công đoạn	工段名稱	Tên công đoạn	等級	合縫記号	使用機器	時間	金額	日產量
đoan			Cấp		gian	gian	gia	Sản lượng

01	前门襟烫衬	Là méch nép TT	B			手燙	166.6	1516
02	棉胸固定衬条*2	Ghim méch vào dèm ngực*2	B			平车	149.1	1694
03	挂面划号*2	Sd đáp nép*2	C			手工	247.8	960
04	挂面贴边划号*2	Sd đáp nép con*2	C			手工	264.3	900
05	挂面接边贴暗线含剪	Can chấp nép con TT, bấm	A			平车	530.1	505
06	贴边贴压明线1/16	Mí đáp nép con 1/16	B			平车	431.2	588
07	烫前门襟衬*2	Là êm nép con TT*2	B			手燙	281.6	900
08	挂面开一字洞记号*1	Bổ khuy đáp nép, sd*1	C			专车	166.0	1440
09	合门襟熨板暗线	Can chấp nép (bìa mẫu)	B			专车	704.0	360
10	前门襟划号*2	Sd nép TT*2	C			手工	224.1	1067
11	前侧片划号*2	Sd sườn TT*2	C			手工	174.3	1371
12	前坡肩划号*2	Sd cầu ngực TT*2	C			手工	91.3	2618
13	前片切边*2	Chém TT*2	B			切边	114.4	2215
14	门襟切修半边缝份及修翻	Chém nép, sửa lộn, chém ly	C			手工	298.8	800
15	门襟压倒边明线含记号(上)	Mí nép tăng cường, sd trên	B			平车	290.4	873
16	前切开折压线1/16*2	Mí ly sườn TT*2 1/16	B			平车	299.2	847
17	前切开暗线	Can chấp sườn TT	B			平车	360.8	702
18	烫前切开及烫肩线,前领圈烫衬	Là rẽ sườn TT, là êm ly sườn, là mlyn TT	B			平车	308.0	823
19	前切开开鸡眼记号*6*2	SD vị trí bở khuy mắt gà sườn TT*6*2	C			手工专车	247.8	960
20	前切开打洞及开鸡眼*6*2	Đục lỗ, bở khuy mắt gà sườn TT*6*2	B			专车	824.4	306
21	前切开穿绳线及固定*2	Luồn dây, chặn dây eo TT*2	B			平车	429.7	588
22	接前坡肩暗线*2	Can chấp cầu ngực TT*2	B			平车	298.2	847
23	前坡肩压明线1/16*2	Mí cầu ngực TT 1/16*2	B			平车	236.8	1067
24	前边缝暗线(上)	Can chấp sườn vai trên	B			平车	429.7	588
25	前边缝烫开股(上)	Là rẽ sườn vai trên	B			手燙	280.6	900
26	上前肩叶边暗线	Tra eo TT, TS	A			平车	855.6	313
27	车前门襟下段暗线及车摆脚含修翻	Can chấp nép dưới, chân gấu, sửa lộn	A			平车	651.0	411
28	门襟压倒边明线含记号(下)	Mí nép tăng cường, sd, dưới	B			平车	289.4	873
29	烫边缝开股及烫折前下摆	Là rẽ eo, là méch khuy nép, là nép dưới	B			手燙	385.9	655
30	门襟锁眼压明线	Mí khuy nép	B			平车	166.6	1516
31	烫门襟及前下摆	Là nép, gấu TT	B			手燙	350.8	720
32	肩垫*2烫棉切边*2	Chém dèm ngực*2, chém dèm vai*2	C			切边	90.9	2618
33	棉胸固定衬条*2	May dèm ngực, ghim dây dèm ngực	B			平车	184.2	1371
34	贴胸棉烫衬*2	Là méch dèm ngực*2	B			手燙	140.3	1800
35	棉胸垫车挑脚*2	Vắt gấu dèm ngực*2	B			挑脚	263.1	960
36	后领贴划号*1	SD đáp cổ*1	C			手工	90.9	2618
37	后领贴车商标及车尺码标压线	May móc vào đáp cổ*2	B			平车	342.0	738
38	后领贴挂面接缝*2	Can đáp nép vào đáp cổ*2	B			平车	210.5	1200
39	后领贴烫开股*2	Là rẽ đáp nép cổ*2	B			手燙	87.7	2880
40	胸折车暗线*4	May ly ngực TT*2, may ly đáp nép*2	B			平车	710.4	356
41	上领暗线含记号	Tra cổ, sd	A			平车	706.8	379
42	胸折烫开股及烫领圈	Là rẽ ly*4, là rẽ vòng cổ	B			平车	350.8	720
43	领圈面里固定	Ghim vòng cổ chỉnh lốt	A			平车	669.6	400
44	挂面下段车出牙暗线	May dây viền đáp nép, cổ	B			喇叭	359.6	702

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD

SEWING OPERATION LIST

TAIPEI IE OUTPUT:

VN IE OUTPUT:

6.61 6.61

DATE: 1/11/2016

STYLE NO G16-273J

工段號碼	工段名稱	等級	合縫記号	使用機器	時間	金額	日產量
đoàn	Tên công đoạn	Cấp	合縫記号	使用機器	時間	金額	日產量
45	肩縫固定胸棉	B		平車	14	122.8	2057
46	上袖暗線	A		平車	123	1,143.9	234
47	袖袋車肩棉包	B		平車	30	264.0	960
48	車袖隆棉牽条	B		平車	34	299.2	847
49	合挂里連頭暗線及接前中腰暗線	A		平車	120	1,116.0	240
50	門襟固定固定滾边	B		平車	27	237.6	1067
51	合袖叉面里暗明線	A		平車	80	744.0	360
52	合袖口面里暗線及固定*8	A		平車	97	902.1	297
53	合下摆暗線及固定*2及門襟摆脚压線	A		平車	94	874.2	306
54	前中腰面里固定	A		平車	75	697.5	384
55	下摆車挑脚	B		平車	58	510.4	497
56	翻整全件	C		手工	48	398.4	600
57	里袖底車封口明線	B		平車	32	281.6	900
XZ	修線	C		手工	96	796.8	300
	前荷叶边*4				0		
A01	面荷叶边划号*4	C		手工	26	215.8	1108
A02	前荷叶边紧折压线*2	B		平車	32	281.6	900
A03	面荷叶边接縫*2	B		平車	27	237.6	1067
A04	面里荷叶边燙开股*4及燙紧折	B		手燙	19	167.2	1516
A05	前荷叶边車橫板暗線	B		平車	33	290.4	873
A06	前荷叶边划号*2	C		手工	19	157.7	1516
	后荷叶边*4				0		
B01	后荷叶边划号*4	C		手工	26	215.8	1108
B02	后荷叶边車紧折压线*2	B		平車	32	281.6	900
B03	后面荷叶边接縫*3	B		平車	39	343.2	738
B04	后荷叶边燙开股*3及燙后紧折	B		手燙	19	167.2	1516
B05	后荷叶边車橫板暗線	B		平車	22	193.6	1309
B06	后荷叶边划号	C		手工	16	132.8	1800
B07	面里荷叶边接縫*4及接补一段	B		平車	67	589.6	430
B08	荷叶边切边接縫含翻	C		手工	32	265.6	900
B09	荷叶边压倒边明線	B		平車	66	580.8	436
B10	燙前后面荷叶边*1	B		手燙	36	316.8	800
	下摆貼*3+3				0		
C01	面下摆貼划号*3	C		手工	27	224.1	1067
C02	面下摆貼接縫暗線*2	B		平車	26	228.8	1108
C03	面下摆貼接縫*2	B		平車	19	167.2	1516
C04	下摆貼面里暗線	A		平車	60	558.0	480
C05	面下摆貼燙开股及燙折下摆及燙倒	B		手燙	24	211.2	1200
C06	下摆貼面里車合口一道	B		平車	46	404.8	626
C07	荷叶边固定下摆貼暗線	A		平車	93	864.9	310
	綳紉				0		
D01	車含翻綳紉	B		平車	44	387.2	655
D02	燙平綳紉	B		手燙	50	440.0	576
D03	綳紉划号含翻*4	C		手工	21	174.3	1371

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD

SEWING OPERATION LIST

TAIPEI IE OUTPUT:

VN IE OUTPUT: 6.61

STYLE NO 616-273J

DATE: 1/11/2016

Mã công doàn	工段名稱 Tên công đoạn	等級 Cấp	合縫記号	使用機器 Thời gian	金額 Đơn giá	日產量 Sản lượng
E01	后片划号*4	C		手工	346.9	686
E02	后披肩划号*2	C		手工	90.9	2618
E03	后片切边*4	B		切边	228.0	1108
E04	后中暗线	B		平车	192.9	1309
E05	后切开暗线	B		平车	359.6	702
E06	烫后中、后切开及后侧切开烫折边	B		手烫	289.4	873
E07	后切开明线1/16	B		平车	315.7	800
E08	接后披肩暗线*2	B		平车	298.2	847
E09	后披肩压明线1/16*2	B		平车	236.8	1067
E10	后披肩、领圈、后袖笼烫衬	B		手烫	184.2	1371
E11	后切开开鸡眼记号*6*2	C		手工专车	247.8	960
E12	后切开打洞及开鸡眼*6*2	B		专车	824.4	306
E13	后切开穿绳织及固定*2	B		平车	429.7	588
F01	袖片划号*4	C		手工	406.7	588
F02	袖切开暗线	B		平车	404.8	626
F03	开袖叉暗线含修翻	B		平车	237.6	1067
F04	袖切开烫及袖口	B		手烫	440.0	576
F05	袖底缝暗线	B		平车	385.9	655
F06	袖底缝开股烫	B		手烫	192.9	1309
F07	烫袖山	B		平车	122.8	2057
G01	领子划号*2	C		手工	224.1	1067
G02	面领片车暗线夹藏边出车	B		平车	387.2	655
G03	面领片压明线1/16含剪牙口	B		平车	228.8	1108
G04	中领烫开股*1	B		手烫	105.6	2400
G05	领子模板暗线	B		专车	264.0	960
G06	修翻领子	C		手工	174.3	1371
G07	领子压倒边明线	B		平车	176.0	1440
G08	烫领子	B		手烫	158.4	1600
G09	领口划号*1	C		手工	91.3	2618
G10	领口切毛边	C		平车	83.0	2880
	里布					
	Lót					
H01	里后中后切开暗线	B		平车	149.6	1694
H02	里前切开暗线*2	B		平车	299.2	847
H03	里后切开暗线*2	B		平车	299.2	847
H04	里后中固定尺码标及固定活折	B		平车	264.0	960
H05	里肩边缝暗线	B		平车	396.0	640
H06	里下边缝暗线及固定标*2	B		平车	290.4	873
H07	里袖切开、袖底暗线	B		平车	413.6	613
H08	上里袖暗线	B		平车	677.6	374
H09	烫里布	B		手烫	421.0	600

SEWING OPERATION LIST

TAIBEI IE OUTPUT:

6.61 6.61

STYLE NO G16-273J

DATE:

Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn	Cấp	等級		合縫記号	使用机器	時間	金額	日產量	
Total							4823	42,580	5,97	

作业别	Công đoạn	车缝(may)	穿车(chuyên môn)
平车作业	Máy thường	3134	
双针车作业	2 kim	0	
特种车作业	Đặc chủng	41	403
手缝作业	Là	545	
手工作业	Cd tay	640	60
台记工时(秒)	Tổng thời	4360	463
出数(件)	SICN)	6.61	62.2
总合计时(秒)	Tổng công	4823	
			总出数:LSCN Tôn
			5.97

製表人：阿草